

Số: 102/2020/DS-ST

Ngày: 17/12/2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Hồng Sáng

2. Bà Hà Thị Dung

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Ba Tri

Ngày 17 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2020/TLST-DS ngày 18/02/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/QĐST-DS ngày 09/11/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 82/QĐST-DS ngày 26/11/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1971 (có mặt);

Cư trú: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: 1/ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1985 (vắng mặt);

2/ Ông Hồ Văn T, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Cư trú: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện ngày 12/02/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:

Bà và vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Hồ Văn T có quen biết với nhau, bà có nhiều lần cho ông T, bà B vay tiền. Đến ngày 10/01/2020, giữa bà và bà B, ông T có chốt nợ lại với nhau là ông T, bà B còn nợ bà số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu

đồng). Khi chốt nợ thì không có thỏa thuận khi nào trả nợ, nhưng chỉ có nói miệng là vợ chồng bà B có bao nhiêu sẽ trả bấy nhiêu.

Tuy nhiên, từ ngày chốt nợ đến nay thì vợ chồng bà B không trả cho bà khoản tiền nào. Do đó bà yêu cầu bà B, ông T liên đới trả cho bà số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), bà không yêu cầu tính lãi từ trước đến ngày xét xử.

Giấy thỏa thuận về việc vay tiền bà nộp cho Tòa để làm căn cứ khởi kiện bà B ông T tại mục ngày tháng năm mượn tiền có sửa lại năm 2019 là do bà sửa và bà có ghi nội dung thời hạn một năm, số dĩ bà sửa lại năm 2019 và ghi thêm thời hạn 01 năm là vì số tiền đó bà cho vợ chồng bà B vay năm 2019 nhưng đến năm 2020 mới chốt nợ với nhau.

Tại bản tự khai ngày 28/5/2020, 22/10/2020, biên bản hòa giải ngày 09/11/2020, trong quá trình tố tụng bị đơn Nguyễn Thị B và Hồ Văn T trình bày:

Ông bà thừa nhận trước đây có chơi hội, cầm đồ và mượn tiền của Huỳnh Thị N nhiều lần. Từ năm 2017, thì do làm ăn khó khăn ông bà hết hội nhưng không có khả năng đóng hội chết và cầm đồ cho bà N không có khả năng đóng lãi. Từ cuối năm 2018 ông bà không có đóng lãi cho bà N nữa. Đến ngày 10/01/2020, ông bà và bà N có chốt nợ lại với nhau. Các khoản mà ông bà nợ bà N gồm tiền hội là 380.000.000đ, tiền cầm đồ là 250.000.000đ và tiền vay là 180.000.000đ, tổng cộng là 810.00.000đ. Bà N có tính lãi bà 70.000.000đ, ông bà có bán 02 cây vàng 24K với số tiền 80.000.000đ, ông bà đã trả cho bà N tiền lãi và 10.000.000đ tiền vốn. Do đó, bà N và ông bà có ghi giấy chốt nợ là có vay số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), và hiện nay ông bà chưa trả cho bà N khoản tiền nợ này.

Giấy thỏa thuận về việc cho vay tiền mà bà N nộp cho Tòa có sửa lại ghi năm 2019 là do bà N sửa, khi làm giấy chốt nợ lại với nhau thì bà N có đưa cho ông bà 01 giấy nhưng năm vay tiền là 2020.

Ông bà thừa nhận có nợ bà N số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), nhưng giấy thỏa thuận về việc vay tiền ngày 10/01/2020 mới đúng. Khi chốt nợ, thì bà N và ông bà có thỏa thuận với nhau là ông bà có bao nhiêu thì trả bấy nhiêu chứ không có thỏa thuận khi nào trả. Do đó, nay bà N khởi kiện ông bà yêu cầu trả lại số tiền 800.000.000đ ông bà không đồng ý trả, vì hiện nay không có khả năng trả 01 lần cho bà N.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị N buộc ông Hồ Văn T, bà Nguyễn Thị B có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị B, ông Hồ Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử, nhưng ông T, bà B vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông T, bà B là phù hợp quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quyền khởi kiện: Theo giấy thỏa thuận về việc cho vay tiền giữa bà N và ông T, bà B không thể hiện thời gian trả là khi nào nhưng cả hai bên đương sự khai thống nhất là ông T, bà B có bấy nhiêu sẽ trả bấy nhiêu nhưng do ông T, bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và từ khi bà N khởi kiện cho đến nay ông T, bà B vẫn không thực hiện việc trả nợ cho bà N do đó bà N khởi kiện ông T, bà B là đúng quy định tại Điều 186 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Bà Huỳnh Thị N khởi kiện yêu cầu ông Hồ Văn T và bà Nguyễn Thị B liên đới trả lại số tiền vay là 800.000.000 đồng thấy rằng: Tại bản tự khai ngày 22/10/2020, biên bản hòa giải ngày 09/11/2020 ông T, bà B thừa nhận có nợ bà N số tiền 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) đồng thời ông bà còn cung cấp “*giấy thỏa thuận về việc vay tiền ngày 10 tháng 01 năm 2020*” thể hiện ông bà có nợ bà N số tiền 800.000.000đ, đây là lời thừa nhận của bị đơn là tình tiết mà nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu ông T, bà B liên đới trả số tiền vay 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Mặc dù, kết luận giám định số 4053/C09B ngày 01/10/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh chữ ký mang tên “Nguyễn Thị B”, “Hồ Văn T” chữ viết họ và tên “Nguyễn Thị B”, “Hồ Văn T” tại mục “bên vay tiền” trên “Giấy thỏa thuận về việc vay tiền đề ngày 10 tháng 01 năm 2019” là do cùng một người ký, viết ra nhưng kết luận giám định và “Giấy thỏa thuận về việc vay tiền đề ngày 10 tháng 01 năm 2019” mà nguyên đơn giao nộp không được sử dụng làm chứng cứ giải quyết vụ án vì đã có sự sửa chữa trên chứng cứ này.

[5] Chi phí tố tụng: Việc dẫn đến ông T, bà B không thừa nhận nợ theo “Giấy thỏa thuận về việc vay tiền đề ngày 10 tháng 01 năm 2019” là do giấy này có sự sửa chữa và bà N cũng thừa nhận trên “Giấy thỏa thuận về việc vay tiền đề ngày 10 tháng 01 năm 2019” thì bà có sửa năm 2020 thành năm 2019. Do đó lỗi dẫn đến trưng cầu giám định “Giấy thỏa thuận về việc vay tiền ngày 10 tháng 01 năm 2019” là của bà N nên bà N phải chịu chi phí tố tụng là 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị B, ông Hồ Văn T phải nộp án phí là: $400.000.000đ \times 5\% + 400.000.000đ \times 4\% = 36.000.000đ$ (Ba mươi sáu triệu đồng) theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, 463, 464, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị N.

Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Hồ Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có

đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Chi phí tố tụng: 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) bà Huỳnh Thị N phải chịu toàn bộ. Bà N đã nộp xong.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị B, ông Hồ Văn T có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng).

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) theo biên lai thu số 0009073 ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Linh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Trung

Mai Văn Hải

Nguyễn Duy Linh